

Số: 10382 /SYT-NV

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2021

V/v phê duyệt đối tượng tiêm
chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai năm 2022.

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai.

Sở Y tế nhận được Công văn số 2711/KSBT ngày 08/12/2021 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh về việc đối tượng tiêm chủng mở rộng năm 2022 tại Đồng Nai. Qua xem xét nội dung đã trình, Giám đốc Sở Y tế có ý kiến như sau:

Chấp thuận cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh quản lý, triển khai đối tượng tiêm chủng mở rộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, số lượng cụ thể như sau:

- Tổng số trẻ dưới 1 tuổi: 49.148 trẻ;
- Tổng số trẻ 18 tháng tuổi: 43.775 trẻ;
- Tổng số trẻ cần tiêm Viêm não Nhật bản B: mũi một 46.015 trẻ, mũi hai 45.824 trẻ, mũi ba 43.417 trẻ;
- Tổng số phụ nữ có thai cần tiêm VAT: 42.179 người.

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

Sở Y tế đề nghị Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với Trung tâm Y tế các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện tốt Dự án tiêm chủng mở rộng năm 2022; định kỳ báo cáo về Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Y tế theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Y tế dự phòng (để báo cáo);
- Viện VSDTTU (để báo cáo);
- Viện Pasteur TP.HCM (để báo cáo);
- TTYT các huyện, TP (thực hiện);
- Website SYT;
- Lưu: VT, NV.

GIÁM ĐỐC



Phan Huy Anh Vũ



PHỤ LỤC: ĐỐI TƯỢNG TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022

(Đính kèm Công văn số: 10382 /SYT-NV ngày 10 /12/2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

TT	Đơn vị	Huyện miền núi	Số xã miền núi (khu vực I, II) (*)	Tổng số ấp	Dân số	Trẻ < 1 tuổi		Trẻ 18 tháng		Đối tượng tiêm vắc xin VNNB (1-3 tuổi)						Đối tượng tiêm vắc xin VNNB (4-5 tuổi)						Trẻ 7 tuổi		Phụ nữ có thai	
						Số trẻ <1 tuổi	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ 18 tháng	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ tiêm 1 mũi	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ tiêm 2 mũi	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ tiêm mũi 3	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ tiêm 1 mũi	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ tiêm 2 mũi	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ tiêm mũi 3	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số trẻ 7 tuổi	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn	Số PNCT	Trong đó số đối tượng vùng khó khăn
1	TP Biên Hòa	0	0	200	1.092.833	16.702	0	13.225	0	11.895	0	11.830	0	10.780	0	2.780	0	2.555	0	2.355	0	21.577	0	14.598	0
2	Huyện Xuân Lộc	0	15	92	234.684	3.861	0	3.918	0	3.858	0	3.858	0	3.802	0	0	0	0	0	20	0	4.302	0	3.836	0
3	Huyện Long Thành	1	3	88	254.774	3.572	0	3.400	0	3.470	0	3.470	0	3.303	0	91	0	97	0	142	0	4.414	0	3.075	0
4	Huyện Cẩm Mỹ	1	13	74	144.303	1.996	0	1.981	0	1.991	0	1.991	0	1.961	0	0	0	0	0	0	0	2.239	0	1.255	0
5	Huyện Thống Nhất	1	5	46	169.716	2.631	0	2.536	0	2.450	0	2.440	0	2.335	0	57	0	57	0	138	0	1.428	0	2.415	0
6	Huyện Trảng Bom	0	12	71	361.662	5.885	0	5.160	0	5.485	0	5.485	0	4.520	0	385	0	385	0	415	0	5.114	0	5.710	0
7	Huyện Định Quán	1	14	96	193.947	3.290	0	3.038	0	3.112	0	3.112	0	3.005	0	28	0	28	0	27	0	3.217	0	3.223	0
8	Huyện Vĩnh Cửu	1	6	63	169.818	2.210	0	1.790	0	1.785	0	1.785	0	1.715	0	142	0	142	0	159	0	3.066	0	1.600	0
9	Huyện Tân Phú	1	15	94	158.507	2.505	35	2.540	130	2.202	45	2.202	45	2.120	10	44	5	44	5	39	5	2.645	43	1.711	50
10	TP Long Khánh	0	4	58	156.837	1.665	0	1.725	0	1.655	0	1.655	0	1.655	0	0	0	0	0	45	0	2.666	0	1.480	0
11	Huyện Nhơn Trạch	0	0	53	269.831	4.831	0	4.462	0	4.495	0	4.598	0	4.881	0	90	0	90	0	0	0	2.450	0	3.276	0
TỔNG CỘNG		6	87	935	3.206.912	49.148	35	43.775	130	42.398	45	42.426	45	40.077	10	3.617	5	3.398	5	3.340	5	53.118	43	42.179	50

*Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.